



CÔNG TY TNHH GIA CƯỜNG THỊNH  
家强盛企业有限公司

GCT Caster

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

GIA CƯỜNG THỊNH

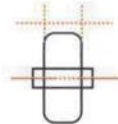
家强盛企业有限公司



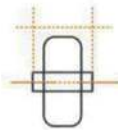
# 1. CÁC BIỂU TƯỢNG - SYMBOLS



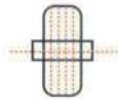
Đường kính bánh xe (Wheel diameter)



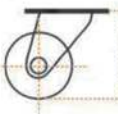
Bản rộng bánh xe (Tread width)



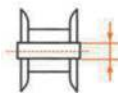
Độ dài trục bánh xe (Hub length)



Vật liệu bánh xe (Wheel material)



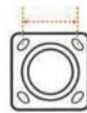
Chiều cao tổng (Overall height)



Đường kính bạc đạn (Bearing housing)



Tải trọng (Load capacity)



Khoảng cách lỗ bù-lon (Hole spacing)












Đường kính lỗ bù-lon (Hole diameter)



Đường kính ty răng (Thread stem)












## Bánh xe Cao su, PP, PA

Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
50x21	50x21 đế, OT	50	21	cao su, PP, PA	65	50	36.5	48.5	6.5	
	50x21 đế, CT						36.5	48.5	6.5	
	50x21 vít, OT									M10x35
	50x21 vít, CT									M10x35
	50x21 vít, OT									M12x35
	50x21 vít, CT									M12x35
65x25	65x25 đế, OT	65	25	cao su, PP, PA	82	60	42	55	8.8	
	65x25 đế, CT						42	55	8.8	
	65x25 vít, OT									M12x35
	65x25 vít, CT									M12x35
	65x25 cố định							66.8	8.8x14.5	

**BÁNH XE CÀNG G TẢI TRUNG BÌNH**  
**MEDIUM DUTY G CASTER SERIES**



**Bánh xe Cao su, PP, PA**

Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
75x25	75x25 đế, OT	75	25	cao su, PP, PA, PVC/PP	93	70	42	55	8.8	
	75x25 đế, CT						42	55	8.8	
	75x25 vít, OT									M12x35
	75x25 vít, CT									M12x35
	75x25 cố định						44	66.8	8.8x14.5	
100x32	100x32 đế, OT	100	32	cao su, PP, cao su/thép	122	80	53.5	69	9	
	100x32 đế, CT						53.5	69	9	
	100x32 vít, OT									M16x40
	100x32 vít, CT									M16x40
	100x32 cố định						53.5	78.5	11x13	



## Bánh xe K - Cao su Gang



## Bánh xe K - PU Thép

Series	Tên gọi								
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm
K100	K100 xoay, OT	100	48	cao su/gang	145	120	76.5	89.5	13.5x16
	K100 xoay, CT								
	K100 cố định								
	K100 xoay, OT	100	48	PU/thép	145	200	76.5	89.5	13.5x16
	K100 xoay, CT								
	K100 cố định								
K130	K130 xoay, OT	130	48	cao su/gang	165	150	76.5	89.5	13.5x16
	K130 xoay, CT								
	K130 cố định								
	K130 xoay, OT	130	48	PU/thép	165	270	76.5	89.5	13.5x16
	K130 xoay, CT								
	K130 cố định								
K150	K150 xoay, OT	150	48	cao su/gang	190	180	76.5	89.5	13.5x16
	K150 xoay, CT								
	K150 cố định								
	K150 xoay, OT	150	48	PU/thép	190	350	76.5	89.5	13.5x16
	K150 xoay, CT								
	K150 cố định								
K200	K200 xoay, OT	190	46	cao su/gang	243	200	76.5	89.5	13.5x16
	K200 xoay, CT								
	K200 cố định								
	K200 xoay, OT	200	50	PU/thép	245	450	76.5	89.5	13.5x16
	K200 xoay, CT								
	K200 cố định								



## Bánh xe G - Cao su Thép










## Bánh xe G - PU Thép

Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
G100	G100 xoay, OT	100	32	cao su/thép	140	100	69.3	69.3	11x13	
	G100 xoay, CT						69.3	69.3	11x13	
	G100 cố định						45.5	78.5	11x13	
	G100 xoay, OT	100	32	PU/thép	140	150	69.3	69.3	11x13	
	G100 xoay, CT						69.3	69.3	11x13	
	G100 cố định						45.5	78.5	11x13	
G130	G130 xoay, OT	130	38	cao su/thép	177	120	78.8	78.8	11.5x17.5	
	G130 xoay, CT						78.8	78.8	11.5x17.5	
	G130 cố định						55	98	11.5x17.5	
	G130 xoay, OT	130	34	PU/thép	177	180	78.8	78.8	11.5x17.5	
	G130 xoay, CT						78.8	78.8	11.5x17.5	
	G130 cố định						55	98	11.5x17.5	
G150	G150 xoay, OT	150	42	cao su/thép	198	150	85	85	11.5x21	
	G150 xoay, CT						85	85	11.5x21	
	G150 cố định						55	98	11.5x17.5	
	G150 xoay, OT	150	36	PU/thép	198	200	85	85	11.5x21	
	G150 xoay, CT						85	85	11.5x21	
	G150 cố định						85	98	11.5x17.5	
G200	G200 xoay, OT	190	46	Cao su gang	247	200	105	105	11.5x21.5	
	G200 xoay, CT							105	105	11.5x21.5
	G200 cố định							105	105	11.5x21.5
	G200 xoay, OT	200	42	PU/thép	248	300	105	105	11.5x21.5	
	G200 xoay, CT							105	105	11.5x21.5
	G200 cố định							105	105	11.5x21.5



## Bánh xe Cao su









Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
75x32	75x32 đế, OT	75	32	cao su	105	80	45	73.2	8.5x12.5	
	75x32 đế, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	75x32 vít, OT									M16x40
	75x32 vít, CT									M16x40
	75x32 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
100x25	100x25 đế, OT	100	25	cao su	120	70	45	73.2	8.5x12.5	
	100x25 đế, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	100x25 vít, OT									M12x35
	100x25 vít, CT									M12x35
	100x25 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
100x32	100x32 đế, OT	100	32	cao su	126	90	45	73.2	8.5x12.5	
	100x32 đế, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	100x32 vít, OT									M16x40
	100x32 vít, CT									M16x40
	100x32 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
100x38	100x38 đế OT	100	38	cao su	128	90	45	73.2	8.5x12.5	
	100x38 đế, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	100x38 vít, OT									M16x40
	100x38 vít, CT									M16x40
	100x38 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
125x32	125x32 đế, OT	125	32	cao su	152	100	45	73.2	8.5x12.5	
	125x32 đế, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	125x32 vít, OT									M16x40
	125x32 vít, CT									M16x40
	125x32 cố định						45	73.2	8.5x12.5	



## Bánh xe C - Cao su



## Bánh xe C - PU Thép

Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
C100	C100 xoay	100	38	cao su	135	90	76.5	77.5	13x15	
	C100 cố định									
	C100 xoay	100	38	PU/thép		150				
	C100 cố định									
C130	C130 xoay	125	38	cao su	155	100	76.5	77.5	13x15	
	C130 cố định									
	C130 xoay	130	48	PU/thép		160				200
	C130 cố định									
C150	C150 xoay	145	45	cao su/gang	180	150	76.5	89.5	13.5x16	
	C150 cố định									
	C150 xoay	150	36	PU/thép		185				300
	C150 cố định									
C200	C200 xoay	190	46	cao su/gang	225	200	76.5	89.5	13.5x16	
	C200 cố định									
	C200 xoay	200	42	PU/thép		210				450
	C200 cố định									











## Bánh xe TPU



## Bánh xe K - TPU

Series	Tên gọi									
		mm	mm		mm	kg	mm	mm	mm	
100x32	100x32 đế xoay, OT	100	32	TPU	127	100	45	73.2	8.5x12.5	
	100x32 đế xoay, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	100x32 vít xoay, OT									M16x40
	100x32 vít xoay, CT									M16x40
	100x32 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
125x32	125x32 đế xoay, OT	125	32	TPU	152	120	45	73.2	8.5x12.5	
	125x32 đế xoay, CT						45	73.2	8.5x12.5	
	125x32 vít xoay, OT									M16x40
	125x32 vít xoay, CT									M16x40
	125x32 cố định						45	73.2	8.5x12.5	
K100	K100 xoay, OT	100	50	TPU	145	150	76.5	89.5	13.5x16	
	K100 xoay, CT									
	K100 cố định									
K130	K130 xoay, OT	130	50	TPU	165	200	76.5	89.5	13.5x16	
	K130 xoay, CT									
	K130 cố định									
K150	K150 xoay, OT	150	50	TPU	190	250	76.5	89.5	13.5x16	
	K150 xoay, CT									
	K150 cố định									
K200	K200 xoay, OT	200	50	TPU	245	300	76.5	89.5	13.5x16	
	K200 xoay, CT									
	K200 cố định									

# CÁC LOẠI MÂM BÃNH XE

## STEEL RIMS









Series				
	mm	mm	mm	mm
2.50-4 ML	101	38	50	40
2.50-4 MH	101	38	55	40
2.50-4 3M	101	42	75	35
2.50-4 2M	101	42	65	35
3.50-4 3M	101	42	95	35
3.50-6 MH	152	56	60	47
3.00-8 2M	209	41.5	60	52
4.00-8 2M	209	54	50	51
4.00-8 1M	203	64	60	35
4x1.75 1M	101	44	53	35
4x2.50 1M	101	63.5	53	35
6x2.00 1M	152	50	50.5	51
3.50-4 TL	101	62	50	35
3.50-6 TL	152	62	70	35
8x2.50 TL	203	63	71	50.8
8x7 TL	203	177		63.5
8x3.75 TL	203	95		
13x5.00-6 TL	152	82	70	35
16x6.50 TL	203	134	135	51

# CÁC LOẠI BÁNH XE

## WHEELS



Series						
	mm	mm	mm		kg	mm
BX 100x38	100	38	38	cao su	90	35/37
BX 125x45	125	38	38	cao su	100	35/37
BX 6x2	145	45	45	cao su/ gang	150	40
BX 8x2	190	45	46	cao su/gang	200	40
BX 4x2 NTT	100	48	48	cao su/ gang	120	35
BX 5x2 NTT	127	48	48	cao su/ gang	150	35
BX 6x2 NTT	150	48	48	cao su/ gang	200	35
BX 100x32	100	32	35	cao su/ thép	100	35
BX 130x38	130	38	38	cao su/ thép	150	35
BX 150x42	150	42	50	cao su/ thép	180	35
BX 100x32 TPU	100	32	32	TPU	100	35
BX 125x32 TPU	125	32	40	TPU	125	35
BX 100x50 TPU(4x2)	100	50	55.5	TPU	150	30
BX 125x50 TPU(5x2)	125	50	55.5	TPU	200	30
BX 150x50 TPU(6x2)	150	50	55.5	TPU	250	30
BX 200x50 TPU(8x2)	200	50	55.5	TPU	300	30
BX 100x32 PU	100	32	35	PU/ thép	150	35
BX 100x48 PU	100	48	48	PU/ thép	200	35
BX 130x34 PU	130	34	48	PU/ thép	200	35
BX 130x48 PU	130	48	50	PU/ thép	300	35
BX 150x36 PU	150	36	50	PU/ thép	300	40
BX 150x48 PU	150	48	50	PU/ thép	350	40
BX 200x42 PU	200	42	50	PU/ thép	450	47
BX 200x50 PU	200	50	50	PU/ thép	450	47
BX 250-4 2M, 3M	205	57	55	cao su/ thép	150	40
BX 350-4 2M, 3M	265	75	55	cao su/ thép	150	40